**Mã đề 6.2.38**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ**

**MÔN: TIẾNG ANH LỚP 6,7 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩnăng** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| ***Tỉlệ (%)*** | ***Thời gian******(phút)*** | ***Tỉlệ (%)*** | ***Thờigian******(phút)*** | ***Tỉlệ (%)*** | ***Thờigian******(phút)*** | ***Tỉlệ (%)*** | ***Thờigian******(phút)*** | ***Tỉlệ (%)*** | ***Thời gian******(phút)*** |
| **1** | **Listening** | 12(6 ý) | 7 | 8(4 ý) | 6 |  |  |  |  | 20 | 13 |
| **2** | **Language** | 18(9 ý) | 8 | 12(6 ý) | 7 |  |  |  |  | 30 | 15 |
| **3** | **Reading** | 9(3 ý) | 4 | 9(3 ý) | 5  | 12 (4 ý) | 7 |  |  | 30 | 16 |
| **4** | **Writing** | 2(1 ý) | 1 | 4(2 ý) | 3 | 4(2 ý) | 5 | 10(1 bài) | 7 | 20 | 16 |
| **Tổng** | **41** | **20** | **33** | **21** | **16** | **12** | **10** | **7** | **100** | **60**  |
| **Tỉ lệ (%)** | **41** | **33** | **16** | **10** | **100** |  |
| **Tỉ lệ chung (%)** | **74** | **26** | **100** |

BẢNG MÔ TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2

MÔN: TIẾNG ANH 6 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Kĩnăng | Đơnvịkiếnthức/kỹnăng | Mứcđộkiếnthức, kĩnăngcầnkiểmtra, đánhgiá | Số câu hỏi theo mức độ nhận thức | *TổngSố CH* |
| Nhậnbiết | Thônghiểu | Vậndụng | Vậndụng cao |
| *TN* | *TL* | *TN* | *TL* | *TN* | *TL* | *TN* | *TL* | *TN* | *TL* |
| I. | LISTENING | 1. Nghe một đoạn hội thoại trong 1.5 -2.0 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học. Choose the right answer | Nhậnbiết: Nghelấythông tin chi tiết về một trong các chủ đề đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| Thônghiểu: Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| Vận dụng: - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.- Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| 2.Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học. Gap filling | Nhậnbiết: - Nghe lấy thông tin chi tiết. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| Thông hiểu: - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| Vận dụng: - Nắmđược ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.- Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| II. | LANGUAGE | PronunciationNguyên âm đơn;Phụ âm cuối; | Nhận biết:Nhận biết các âm thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| Thônghiểu: Phân biệt được các âm trong phần nghe. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vậndụng:Hiểuvàvậndụngvàobàinghe/nói. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| VocabularyTừ vựng đã học theo chủ đề:**TELEVISION**; **SPORTS AND GAMES**; **CITIES OF THE WORLD** | Nhậnbiết:Nhận ra, nhớ lại, liệt kê được các từ vựng theo chủ đề đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| Thông hiểu:- Hiểu và phân biệt được các từ vựng theo chủ đề đã học. - Nắm được các mối liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng. |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |
| Vậndụng: - Hiểu và vận dụng được từ vựng đã học trong văn cảnh (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ…) |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| Grammar: Các chủ điểm ngữ pháp đã học. *SimplePast tense;**Present perfect;**Wh-question;* | Nhận biết:Nhận ra được các kiến thức ngữ pháp đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| Thông hiểu:Hiểu và phân biệt các chủ điểm ngữ pháp đã học. |  |  | 4 |  |  |  |  |  | 4 |  |
|  | Vận dụng:- Vận dụng những điểm ngữ pháp đã học. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| III. | READING | 1. Cloze testHiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm đã học: **TELEVISION**; **SPORTS AND GAMES**; **CITIES OF THE WORLD** | Nhậnbiết: Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| Thônghiểu:Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| Vậndụng:Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| 2. Reading comprehensionHiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, các chủ điểm có trong chương trình(tiêu đề, từ quy chiếu, từ đồng nghĩa, 1 thông tin chi tiết có trong bài) | Nhận biết:Thông tin chi tiết. | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| Thônghiểu: Hiểu ý chính của bài đọc.  |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| Vậndụng: - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.- Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| IV. | WRITING | 1.Combine sentence  | Nhậnbiết:Nhận diện và dùng liên từ để nối 2 câu lại với nhau |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |
| 2. Rearrange the sentences .Sentence transformationViết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước*present perfect* | Thông hiểu: Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh. |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |
| Vậndụng: Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |
| 3. Sentence BuildingSử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu*Present Simple;**Possessive Case;**Prep of place;* | Vận dụng cao:Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh. |  |  |  |  |  |  |  | 5 |  | 5 |
| Tổng |  |  | 16 | 1 | 13 | 2 | 6 | 2 |  | 5 | 35 | 10 |